Chi tiết mã HS 9821.30.15

Mã HS	9821.30.15
Mô tả hàng hóa	Bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô. / - Của xe có động cơ dùng để chở hàng: / - - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn
Đơn vị	
Thời điểm tạo	04/11/2026 01:10:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/98213015/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K19199
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N19199
Thuế GTGT (VAT)		Không có dữ liệu			
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		E	118/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		AHK	123/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		AI	122/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		AJ	120/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		AK	119/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ATIGA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		D	126/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
CPTPP		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục B)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục C)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục D)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục E)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục F)		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
UKVFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VC	112/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VJEPA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VK	125/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		EAV	113/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-LAO		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	206/2025/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

—

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9821.30 có 15 dòng thuế; dòng 9821.30.15 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn.	9821.30.14 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 9821.30.25 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 9821.30.25 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 9821.30.26 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 9821.30.26 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 9821.30.26 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9821.30.15. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 9821.30.15 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N19199), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.